



Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019.**

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/thong-tin-cho-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCĐ



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
PETROLIMEX**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mipeco, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Đinh Thái Hương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hương	Thành viên
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Kim Chang Soo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên (Về hưu từ ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Joo Hae Yun	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn An Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2020)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Số: 0604 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

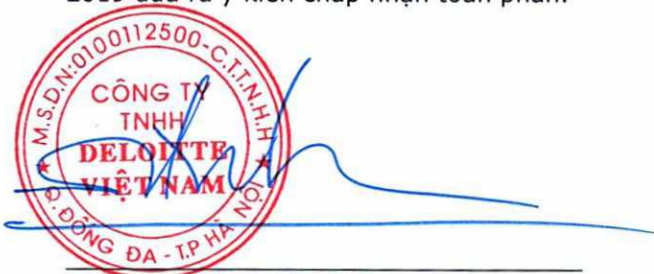
Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản Kiểm toán ngày 13 tháng 5 năm 2019 về công tác quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn Nhà nước; việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và chấp hành pháp luật có liên quan năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 11 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		4.995.641.262.684	4.523.502.893.040
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	110.817.029.052	170.562.603.210
1. Tiền	111		100.817.029.052	160.562.603.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.736.151.401.254	2.515.431.520.626
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.758.282.897.636	2.535.005.605.803
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(22.131.496.382)	(19.574.085.177)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		568.168.953.108	487.936.677.606
1. Phải thu khách hàng	131		595.580.477.399	518.343.100.649
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	509.147.950.168	441.625.600.147
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		86.432.527.231	76.717.500.502
2. Trả trước cho người bán	132		8.906.501.637	4.907.569.443
3. Các khoản phải thu khác	135	8	38.928.877.839	39.716.289.751
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(75.246.903.767)	(75.030.282.237)
IV. Hàng tồn kho	140		5.945.664.512	5.629.369.654
1. Hàng tồn kho	141		5.945.664.512	5.629.369.654
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		225.189.783.609	240.363.222.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	225.183.953.085	239.839.843.851
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		113.860.965.471	119.216.586.516
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		111.322.987.614	120.623.257.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.830.524	401.778.381
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	121.600.000
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.349.368.431.149	1.103.579.499.712
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		462.728.815.252	374.589.750.800
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		886.639.615.897	728.989.748.912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		847.197.449.265	842.705.805.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.794.839.857	11.765.452.715
1. Phải thu dài hạn khác	218		11.794.839.857	11.765.452.715
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Kỳ quỹ, kỳ cước khác	218.2		5.794.839.857	5.765.452.715
II. Tài sản cố định	220		463.568.436.400	440.788.114.377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	267.480.798.862	260.700.200.832
<i>Nguyên giá</i>	222		473.287.971.870	439.907.796.268
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(205.807.173.008)	(179.207.595.436)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	170.791.580.075	171.939.807.099
<i>Nguyên giá</i>	228		226.948.256.236	222.785.798.638
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(56.156.676.161)	(50.845.991.539)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	25.296.057.463	8.148.106.446
III. Bất động sản đầu tư	240	14	79.944.143.781	82.045.999.119
1. Nguyên giá	241		96.057.873.261	96.057.873.261
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16.113.729.480)	(14.011.874.142)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	269.537.654.672	293.562.257.336
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	14.318.727.139
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.350.000.000	1.350.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		296.877.117.189	294.044.577.178
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(28.689.462.517)	(16.151.046.981)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.352.374.555	14.543.982.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	22.352.374.555	14.543.982.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.842.838.711.949	5.366.208.699.022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (điều chỉnh lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.305.155.327.060	3.873.342.941.203
I. Nợ ngắn hạn	310		4.264.912.862.859	3.830.355.410.943
1. Phải trả cho người bán	312		359.665.488.822	325.284.727.077
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	15	328.537.478.035	303.504.666.170
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		31.128.010.787	21.780.060.907
2. Người mua trả tiền trước	313		3.527.292.948	3.516.682.712
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	37.009.639.875	34.742.317.724
4. Phải trả người lao động	315		188.752.380.035	196.105.806.796
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	35.474.681.980	38.750.212.619
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	123.938.787.959	104.673.400.067
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.587.462.671	40.935.731.198
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	3.472.957.128.569	3.086.346.532.750
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.695.611.025.671	1.517.141.966.677
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.470.371.805.262	1.285.700.909.003
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		306.974.297.636	283.503.657.070
II. Nợ dài hạn	330		40.242.464.201	42.987.530.260
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.726.388.875	1.946.028.875
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		21.570.070.125	20.978.922.956
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		16.946.005.201	20.062.578.429
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.537.683.384.889	1.492.865.757.819
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.537.683.384.889	1.492.865.757.819
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887.177.730.000	887.177.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359.463.149.516	359.463.149.516
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		68.159.301.024	51.427.349.931
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		65.465.853.473	57.180.846.972
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.417.350.876	137.616.681.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.842.838.711.949	5.366.208.699.022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	446.189.891.495	504.509.050.220
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	21.921.241.839	21.437.036.293
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	442.296,55	1.797.259,28
Đô la Úc	AUD	400,00	400,00
Euro	EUR	18.541,29	18.541,29
Bảng Anh	GBP	150,00	150,00



Chu Công Nguyên
Người lập biểu



Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.606.382.937.301	2.415.621.751.390
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	10.409.230.547	11.263.722.668
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	70.789.108.591	97.991.052.521
4. Thu nhập khác	13	1.786.643.100	2.467.532.794
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.091.297.702.467	1.928.073.324.352
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	6.237.338.506	6.586.427.174
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	19.787.936.766	44.238.547.159
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	371.177.699.644	369.094.003.646
9. Chi phí khác	24	187.840.520	380.705.533
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	200.679.401.636	178.971.051.509
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.072.329.385	34.276.523.985
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	162.607.072.251	144.694.527.524
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.702	1.503

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	20	3.054.221.713.680	2.795.533.505.680
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.066.198.848.657	2.812.990.050.455
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		166.491.924.017	133.819.722.838
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		178.469.058.994	151.276.267.613
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	21	797.487.651.835	656.656.241.158
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		885.626.716.287	747.308.921.272
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		88.139.064.452	90.652.680.114
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		2.256.734.061.845	2.138.877.264.522
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		349.648.875.456	276.744.486.868
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		198.159.079.054	156.612.901.823
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		151.489.796.402	120.131.585.045
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		2.606.382.937.301	2.415.621.751.390
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		1.385.017.759.484	1.392.332.455.990
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.385.707.488.031	1.394.660.517.105
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		689.728.547	2.328.061.115
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		309.366.456.903	278.744.950.898
8. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		184.670.896.259	(14.385.601.401)
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		157.649.866.985	17.648.133.864
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	22	1.102.672.331.855	1.081.553.769.827
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		23.470.640.566	21.995.008.518
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	23	965.154.730.046	824.524.546.007
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		207.448.177.830	180.184.555.937
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		757.706.552.216	644.339.990.070
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		2.091.297.702.467	1.928.073.324.352

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		515.085.234.834	487.548.427.038
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		10.409.230.547	11.263.722.668
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		6.237.338.506	6.586.427.174
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		4.171.892.041	4.677.295.494
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	70.789.108.591	97.991.052.521
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	19.787.936.766	44.238.547.159
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		51.001.171.825	53.752.505.362
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	371.177.699.644	369.094.003.646
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		199.080.599.056	176.884.224.248
23. Thu nhập khác	31		1.786.643.100	2.467.532.794
24. Chi phí khác	32		187.840.520	380.705.533
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.598.802.580	2.086.827.261
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		200.679.401.636	178.971.051.509
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	38.072.329.385	34.276.523.985
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		162.607.072.251	144.694.527.524
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.702	1.503


Chu Công Nguyên
Người lập biểu

Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởngĐào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.118.046.486.528	2.987.353.034.010
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.158.986.199.015)	(2.039.102.773.870)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(417.274.570.651)	(360.366.708.054)
4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(33.020.470.963)	(36.127.638.313)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	331.171.880.781	344.220.333.717
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(762.898.725.574)	(736.866.941.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.038.401.106	159.109.305.781
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.707.992.614)	(62.456.289.688)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	499.445.454	272.186.628
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.259.000.000.000)	(1.147.129.450.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.034.760.238.784	1.005.585.388.370
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(38.273.850.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215.741.673.544	219.967.326.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.706.634.832)	(22.034.688.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(104.918.504.250)	(104.677.335.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.918.504.250)	(104.677.335.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(59.586.737.976)	32.397.282.256
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	170.562.603.210	138.218.734.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(158.836.182)	(53.413.121)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	110.817.029.052	170.562.603.210


Chu Công Nguyên
Người lập biểu


Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 6 năm 1995 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 67/GPĐC8/KDBH ngày 27 tháng 11 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.539 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.583 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thực hiện giải thể công ty con (sở hữu 100% bởi Tổng Công ty) là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng. Do vậy, Tổng Công ty không còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipex, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 59 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc giải thể công ty con (sở hữu 100% vốn bởi Tổng Công ty) là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng và do vậy không còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, số liệu so sánh của báo cáo tài chính này là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm trước đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh chính sách kế toán về các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, ủy thác đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư phản ánh quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí quyền sử dụng đất, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất

Số năm

6 - 35

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") và Công văn phê duyệt số 172/BTC-QLBH ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí: Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Việc hạch toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện hoàn trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền 3.116.573.228 đồng, phần hoàn trích được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

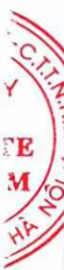
Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh



lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu phát sinh nên không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào phản ánh trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 02 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;
- Đối với nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc chung cho nhiều nghiệp vụ không thể theo dõi hạch toán riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ trọng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc cho từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý chỉ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và nhiều nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc;

- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty;
- Doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư tài chính hình thành từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định pháp luật hiện hành.

Trong năm, thu nhập đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm là 149,5 tỷ đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 117,1 tỷ đồng) và các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được Tổng Công ty phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư là 47,9 tỷ đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 15,0 tỷ đồng).

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản Kiểm toán ngày 13 tháng 5 năm 2019 về công tác quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn Nhà nước; việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và chấp hành pháp luật có liên quan năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Số đã báo cáo	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
TÀI SẢN			
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	437.627.787.903	3.997.812.244	441.625.600.147
Phải thu khác của khách hàng	76.457.472.502	260.028.000	76.717.500.502
Các khoản phải thu khác	39.644.789.751	71.500.000	39.716.289.751
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(75.806.658.065)	776.375.828	(75.030.282.237)
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	374.303.052.488	286.698.312	374.589.750.800
Tài sản cố định vô hình			
- Nguyên giá	222.608.894.638	176.904.000	222.785.798.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	(50.826.783.897)	(19.207.642)	(50.845.991.539)
NGUỒN VỐN			
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	302.735.325.637	769.340.533	303.504.666.170
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.621.391.917	1.120.925.807	34.742.317.724
Dự phòng nghiệp vụ	3.085.779.746.110	566.786.640	3.086.346.532.750
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.516.196.094.898	945.871.779	1.517.141.966.677
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.286.106.137.319	(405.228.316)	1.285.700.909.003
- Dự phòng dao động lớn	283.477.513.893	26.143.177	283.503.657.070
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	134.523.623.638	3.093.057.762	137.616.681.400
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Phí bảo hiểm gốc	2.809.333.399.577	3.656.650.878	2.812.990.050.455
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	150.330.395.834	945.871.779	151.276.267.613
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	746.266.588.341	1.042.332.931	747.308.921.272
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	90.365.981.802	286.698.312	90.652.680.114
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	156.339.909.425	272.992.398	156.612.901.823
Tổng chi bồi thường	1.394.920.545.105	(260.028.000)	1.394.660.517.105
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(13.980.373.085)	(405.228.316)	(14.385.601.401)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	21.968.865.341	26.143.177	21.995.008.518
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	644.474.834.053	(134.843.983)	644.339.990.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp	369.316.700.004	(222.696.358)	369.094.003.646
Thu nhập khác	1.826.000.949	641.531.845	2.467.532.794
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.503.259.544	773.264.441	34.276.523.985

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.899.027.866	8.532.184.001
Tiền gửi ngân hàng	90.854.529.809	151.630.419.209
Tiền đang chuyển	63.471.377	400.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
	110.817.029.052	170.562.603.210

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	2.758.282.897.636		(22.131.496.382)	2.535.005.605.803		(19.574.085.177)
a) Chứng khoán kinh doanh	76.282.897.636		(22.131.496.382)	104.205.605.803		(19.574.085.177)
- Tổng giá trị cổ phiếu	76.282.897.636	66.334.516.969	(22.131.496.382)	104.205.605.803	104.638.084.480	(19.574.085.177)
<i>Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO</i>	32.305.029.907	17.926.675.040	(14.378.354.867)	32.305.029.907	24.468.465.730	(7.836.564.177)
<i>Các cổ phiếu khác</i>	43.977.867.729	48.407.841.929	(7.753.141.515)	71.900.575.896	80.169.618.750	(11.737.521.000)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.682.000.000.000		-	2.430.800.000.000		-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.682.000.000.000	2.682.000.000.000	-	2.430.800.000.000	2.430.800.000.000	-
II. ĐẦU TƯ DÀI HẠN	298.227.117.189		(28.689.462.517)	309.713.304.317		(16.151.046.981)
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.000.000.000		-	175.000.000.000		-
- Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (iii)	80.000.000.000	84.852.184.330	-	80.000.000.000	79.718.746.169	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	138.227.117.189		(28.689.462.517)	134.713.304.317		(16.151.046.981)
- Đầu tư vào công ty con	-		-	14.318.727.139		(4.027.776.981)
<i>Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng (v)</i>	-	-	-	14.318.727.139	10.290.950.158	(4.027.776.981)
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.350.000.000		(631.950.072)	1.350.000.000		-
<i>Công ty CP Thương mại và Dịch vụ</i>	1.350.000.000	718.049.928	(631.950.072)	1.350.000.000	1.192.957.293	-
<i>Sửa chữa Ô tô Petrolimex (iv)</i>	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	136.877.117.189	193.891.149.543	(28.057.512.445)	119.044.577.178	201.898.320.955	(12.123.270.000)
<i>Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Văn Phong</i>	33.054.525.000	38.443.107.470	-	33.054.525.000	34.163.258.377	-
<i>Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty CP</i>	23.800.000.000	9.184.000.000	(14.616.000.000)	23.800.000.000	16.300.000.000	(7.500.000.000)
<i>Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam</i>	16.807.000.000	72.102.030.000	-	16.807.000.000	78.001.287.000	-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	63.215.592.189	74.162.012.073	(13.441.512.445)	45.383.052.178	73.433.775.578	(4.623.270.000)

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo trừ các khoản tương đương tiền.
- (ii) Thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp với thời gian đáo hạn trên 12 tháng, lãi suất thả nổi và được xác định cho mỗi kỳ tính lãi. Kỳ tính lãi là 1 năm liên tục trong kỳ hạn trái phiếu.
- (iii) Thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào các quỹ đầu tư với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.
- (iv) Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex được thành lập năm 2007 với hoạt động kinh doanh chính bao gồm: dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu. Tổng Công ty sở hữu 30% vốn của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

- (v) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc giải thể công ty con (sở hữu 100% bởi Tổng Công ty) là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng. Thông tin chi tiết về nghiệp vụ giải thể công ty con như sau:

	Số tiền
	VND
Giá gốc khoản đầu tư vào công ty con	14.318.727.139
(Trừ) giá trị dự phòng đã trích lập đến thời điểm hoàn thành giải thể	(4.812.493.197)
Giá trị thuần khoản đầu tư vào công ty con	9.506.233.942
Giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày hoàn thành giải thể	9.517.167.038
Lãi từ việc giải thể công ty con	10.933.096

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	239.443.054.826	226.858.800.682
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	51.395.886.520	27.760.206.058
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	218.309.008.822	187.006.593.407
	509.147.950.168	441.625.600.147

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	11.140.537.108	1.735.859.829	10.385.299.257	2.510.688.436
Ký cược, ký quỹ	2.765.885.660	-	2.598.533.160	-
Phải thu khác	25.022.455.071	11.712.246.363	26.732.457.334	12.412.100.403
	38.928.877.839	13.448.106.192	39.716.289.751	14.922.788.839

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm VND					Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 năm - 2 năm	Quá hạn 2 năm - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm		
Phải thu bảo hiểm gốc	41.242.299.117	2.442.942.250	5.603.554.213	3.595.043.132	29.600.759.522	35.651.949.497	5.590.349.620
Phải thu tái bảo hiểm	24.406.622.681	-	-	-	24.406.622.681	24.406.622.681	-
Tạm ứng cán bộ nhân viên	1.743.359.829	-	15.000.000	-	1.728.359.829	1.735.859.829	7.500.000
Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
Phải thu khác	12.400.279.897	7.000.000	1.119.395.101	411.453.280	10.862.431.516	11.712.246.363	688.033.534
	81.532.786.921	2.449.942.250	6.737.949.314	4.006.496.412	68.338.398.945	75.246.903.767	6.285.883.154

	Số đầu năm VND					Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 năm - 2 năm	Quá hạn 2 năm - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm		
Phải thu bảo hiểm gốc	43.701.681.951	5.051.800.906	5.291.350.739	6.680.655.830	26.677.874.476	34.739.173.370	8.962.508.581
Phải thu tái bảo hiểm	23.628.094.631	-	-	-	23.628.094.631	23.628.094.631	-
Tạm ứng cán bộ nhân viên	2.510.688.436	-	-	-	2.510.688.436	2.510.688.436	-
Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
Phải thu khác	13.667.357.992	457.590.143	847.098.725	1.704.650.421	10.658.018.703	12.412.100.403	1.255.257.589
	85.248.048.407	5.509.391.049	6.138.449.464	8.385.306.251	65.214.901.643	75.030.282.237	10.217.766.170

Giá trị có thể thu hồi bao gồm giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	225.183.953.085	239.839.843.851
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	113.860.965.471	119.216.586.516
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.719.731.761	10.969.270.820
- Chi phí kinh doanh chưa phân bổ (i)	77.396.813.152	92.581.356.726
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.206.442.701	17.072.629.789
b) Dài hạn	22.352.374.555	14.543.982.435
- Chi phí thuê văn phòng	19.931.530.314	12.574.927.933
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.420.844.241	1.969.054.502
	247.536.327.640	254.383.826.286

(i) Phản ánh khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm sinh mạng vay tín chấp qua tổ chức tài chính chưa phân bổ trong năm. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	276.279.507.863	85.928.154.431	74.109.509.252	3.590.624.722	439.907.796.268
Mua sắm mới	1.520.838.035	3.784.714.000	3.785.247.939	417.348.500	9.508.148.474
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.782.254.860	1.266.030.000	2.684.913.532	-	23.733.198.392
Tăng khác	2.700.423.911	-	77.423.500	-	2.777.847.411
Thanh lý, nhượng bán	(103.321.818)	(1.911.150.357)	(40.050.000)	(38.000.000)	(2.092.522.175)
Giảm khác	(181.396.500)	(15.100.000)	(350.000.000)	-	(546.496.500)
Số dư cuối năm	299.998.306.351	89.052.648.074	80.267.044.223	3.969.973.222	473.287.971.870
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	65.757.108.301	63.678.884.106	46.633.779.746	3.137.823.283	179.207.595.436
Trích khấu hao	9.771.765.300	6.731.096.992	12.205.283.162	255.689.862	28.963.835.316
Tăng khác	26.670.777	-	51.716.265	17.595.000	95.982.042
Thanh lý, nhượng bán	(103.321.818)	(1.911.150.357)	(40.050.000)	(38.000.000)	(2.092.522.175)
Giảm khác	(61.468.288)	-	(306.249.323)	-	(367.717.611)
Số dư cuối năm	75.390.754.272	68.498.830.741	58.544.479.850	3.373.108.145	205.807.173.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	210.522.399.562	22.249.270.325	27.475.729.506	452.801.439	260.700.200.832
Tại ngày cuối năm	224.607.552.079	20.553.817.333	21.722.564.373	596.865.077	267.480.798.862

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 89.477.676.035 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 81.710.661.379 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	58.210.798.357	164.575.000.281	222.785.798.638
Tăng do mua sắm	4.458.000.000	-	4.458.000.000
Giảm khác	(295.542.402)	-	(295.542.402)
Số dư cuối năm	62.373.255.955	164.575.000.281	226.948.256.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	49.567.029.625	1.278.961.914	50.845.991.539
Trích khấu hao	5.535.566.406	234.432.112	5.769.998.518
Giảm khác	(459.313.896)	-	(459.313.896)
Số dư cuối năm	54.643.282.135	1.513.394.026	56.156.676.161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	8.643.768.732	163.296.038.367	171.939.807.099
Tại ngày cuối năm	7.729.973.820	163.061.606.255	170.791.580.075

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 44.256.807.390 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44.256.807.390 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty thành viên tại Quảng Ninh	8.304.219.550	-
Công ty thành viên tại Đà Nẵng	5.085.082.191	504.293.974
Công ty thành viên tại Nam Định	4.245.724.999	-
Công ty thành viên tại Hải Dương	3.484.430.000	-
Văn phòng Tổng Công ty	2.653.752.000	955.500.000
Công ty thành viên tại Tiền Giang	4.818.181	4.262.986.698
Công ty thành viên khác	1.518.030.542	2.425.325.774
	25.296.057.463	8.148.106.446

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư hệ thống công nghệ thông tin về quản lý nghiệp vụ bảo hiểm tại Văn phòng Tổng Công ty và xây dựng trụ sở làm việc tại các công ty thành viên.

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất</u>
NGUYÊN GIÁ	VND
Số dư đầu năm và cuối năm	96.057.873.261
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm và cuối năm	14.011.874.142
Trích khấu hao	2.101.855.338
Số dư cuối năm	16.113.729.480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	82.045.999.119
Tại ngày cuối năm	79.944.143.781

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	284.577.797.041	228.259.774.028
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	23.060.660.132	18.728.316.756
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	14.992.515.379	13.720.488.438
Phải trả khác	5.906.505.483	42.796.086.948
	328.537.478.035	303.504.666.170

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	21.418.362.873	160.762.794.650	162.887.260.336	19.293.897.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.374.795.309	38.094.501.785	33.020.470.963	14.448.826.131
Thuế thu nhập cá nhân	3.822.195.681	16.355.551.241	17.318.088.910	2.859.658.012
Thuế, phí phải nộp khác	126.963.861	4.136.879.625	3.856.584.941	407.258.545
	34.742.317.724	219.349.727.301	217.082.405.150	37.009.639.875

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	104.673.400.067	63.197.055.574
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	217.424.466.946	198.089.246.316
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	198.159.079.054	156.612.901.823
Số dư cuối năm	123.938.787.959	104.673.400.067
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.630.936.132	4.569.423.438
Bảo hiểm xã hội	131.410.174	129.042.024
Bảo hiểm y tế	86.034.812	91.709.935
Bảo hiểm thất nghiệp	1.972.413	10.288.433
Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.528.776.953	5.065.744.253
Thuế nhà thầu giữ lại (i)	11.839.872.559	11.839.872.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.255.678.937	17.044.131.977
	35.474.681.980	38.750.212.619

- (i) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng hai năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.695.611.025.671	462.728.815.252	1.232.882.210.419	1.517.141.966.677	374.589.750.800	1.142.552.215.877
2. Dự phòng bồi thường	1.470.371.805.262	886.639.615.897	583.732.189.365	1.285.700.909.003	728.989.748.912	556.711.160.091
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.373.281.382.555	860.039.544.421	513.241.838.134	1.197.327.885.793	706.601.751.262	490.726.134.531
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	97.090.422.707	26.600.071.476	70.490.351.231	88.373.023.210	22.387.997.650	65.985.025.560
Cộng	3.165.982.830.933	1.349.368.431.149	1.816.614.399.784	2.802.842.875.680	1.103.579.499.712	1.699.263.375.968

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	1.517.141.966.677	374.589.750.800	1.142.552.215.877	1.365.865.699.064	283.937.070.686	1.081.928.628.378
Số trích lập thêm trong năm	178.469.058.994	88.139.064.452	90.329.994.542	151.276.267.613	90.652.680.114	60.623.587.499
Số dư cuối năm	1.695.611.025.671	462.728.815.252	1.232.882.210.419	1.517.141.966.677	374.589.750.800	1.142.552.215.877

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

2. Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	1.285.700.909.003	728.989.748.912	556.711.160.091	1.300.086.510.404	711.341.615.048	588.744.895.356
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	184.670.896.259	157.649.866.985	27.021.029.274	(14.385.601.401)	17.648.133.864	(32.033.735.265)
Số dư cuối năm	1.470.371.805.262	886.639.615.897	583.732.189.365	1.285.700.909.003	728.989.748.912	556.711.160.091

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	283.503.657.070	261.508.648.552
Số trích lập thêm trong năm	23.470.640.566	21.995.008.518
Tại ngày cuối năm	306.974.297.636	283.503.657.070



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	887.177.730.000	359.463.149.516	50.153.748.628	50.100.773.484	120.994.351.139	1.467.889.752.767
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	144.694.527.524	144.694.527.524
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	1.273.601.303	7.080.073.488	(8.353.674.791)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.257.194.872)	(13.257.194.872)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(106.461.327.600)	(106.461.327.600)
Số dư đầu năm nay	887.177.730.000	359.463.149.516	51.427.349.931	57.180.846.972	137.616.681.400	1.492.865.757.819
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	162.607.072.251	162.607.072.251
Trích lập các quỹ trong năm (i)	-	-	16.731.951.093	8.285.006.501	(25.016.957.594)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(11.328.117.581)	(11.328.117.581)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(106.461.327.600)	(106.461.327.600)
Tại ngày cuối năm	887.177.730.000	359.463.149.516	68.159.301.024	65.465.853.473	157.417.350.876	1.537.683.384.889

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/PJICO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:
- Quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền tương ứng là 7.080.073.488 đồng (trong đó: số đã tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc trong năm 2018 là: 7.080.073.488 đồng);
 - Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 16.731.951.093 đồng;
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 11.328.117.581 đồng; và
 - Chia cổ tức với tỷ lệ 12% vốn điều lệ tương đương với số tiền 106.461.327.600 đồng.

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 88.717.773 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.717.773	88.717.773
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.717.773	88.717.773
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.717.773	88.717.773
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.717.773	88.717.773

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	3.091.224.555.314	2.825.730.743.897
Bảo hiểm con người	381.062.662.773	512.293.173.981
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	419.667.027.737	288.500.381.998
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	281.761.096.757	292.130.420.921
Bảo hiểm hàng không	28.209.376.562	5.968.013.427
Bảo hiểm xe cơ giới	1.284.483.801.219	1.064.143.345.809
Bảo hiểm cháy nổ	287.738.774.291	258.824.683.613
Bảo hiểm thân tàu và P&I	299.522.752.560	307.042.518.167
Bảo hiểm trách nhiệm chung	100.927.778.447	86.790.734.747
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7.812.819.000	10.037.471.234
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	38.465.968	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(25.025.706.657)	(12.740.693.442)
Phí nhận tái bảo hiểm	171.307.778.644	141.412.392.317
Bảo hiểm con người	10.198.255.916	19.428.187.629
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	100.228.797.587	85.590.207.583
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22.875.756.002	16.199.275.692
Bảo hiểm hàng không	1.096.041.657	877.095.129
Bảo hiểm xe cơ giới	1.374.427.363	1.574.649.924
Bảo hiểm cháy nổ	3.361.821.578	2.160.949.431
Bảo hiểm thân tàu và P&I	18.183.303.916	12.432.173.301
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.251.899.397	528.105.297
Bảo hiểm nông nghiệp	12.737.475.228	2.621.748.331
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(4.815.854.627)	(7.592.669.479)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(178.469.058.994)	(151.276.267.613)
	3.054.221.713.680	2.795.533.505.680

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	885.626.716.287	747.308.921.272
Bảo hiểm con người	35.048.353.439	51.653.464.572
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	307.814.789.305	222.838.101.779
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	108.156.332.258	75.517.568.937
Bảo hiểm hàng không	25.659.210.794	3.788.923.640
Bảo hiểm xe cơ giới	286.134.195	1.040.374.558
Bảo hiểm cháy nổ	177.768.229.427	162.946.896.593
Bảo hiểm thân tàu và P&I	199.372.559.650	194.043.796.111
Bảo hiểm trách nhiệm chung	25.690.773.577	28.291.462.180
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5.830.333.642	7.188.332.902
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(88.139.064.452)	(90.652.680.114)
	797.487.651.835	656.656.241.158

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	1.385.707.488.031	1.394.660.517.105
Bảo hiểm con người	147.470.083.384	205.307.949.256
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	219.668.730.081	247.042.347.856
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	38.646.031.707	26.493.721.799
Bảo hiểm hàng không	16.539.997.226	24.651.513.488
Bảo hiểm xe cơ giới	668.172.352.867	687.263.280.929
Bảo hiểm cháy nổ	52.940.051.095	37.121.879.143
Bảo hiểm thân tàu và P&I	231.743.985.517	161.105.135.733
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.142.293.278	3.463.985.807
Bảo hiểm nông nghiệp	6.383.962.876	2.210.703.094
Các khoản thu giảm chi	(689.728.547)	(2.328.061.115)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(309.366.456.903)	(278.744.950.898)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	184.670.896.259	(14.385.601.401)
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(157.649.866.985)	(17.648.133.864)
	1.102.672.331.855	1.081.553.769.827

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	207.448.177.830	180.184.555.937
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.110.463.595	10.275.594.850
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	17.155.871.704	12.229.628.763
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	4.090.882.910	4.243.045.671
Chi khác	735.349.334.007	617.591.720.786
	965.154.730.046	824.524.546.007

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi ủy thác đầu tư	24.976.156.589	44.509.765.779
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	15.678.180.000	24.939.473.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.684.612.400	9.388.145.800
Lãi đầu tư trái phiếu	7.924.863.585	7.854.171.956
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.525.296.017	11.299.495.964
	70.789.108.591	97.991.052.521

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	5.845.967.316	11.802.724.043
Chi phí hoạt động tài chính khác	13.941.969.450	32.435.823.116
	19.787.936.766	44.238.547.159

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	186.639.356.159	191.098.626.631
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.129.603.714	23.910.156.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.733.833.834	50.786.497.004
Thuế, phí và lệ phí	12.707.246.367	15.581.386.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.962.269.018	53.347.111.939
Chi phí bằng tiền khác	47.005.390.552	34.370.225.779
	371.177.699.644	369.094.003.646

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	393.117.132.153	365.792.870.638
Chi phí văn phòng	22.129.603.714	23.910.156.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.733.833.834	50.786.497.004
Thuế, phí và lệ phí	12.707.246.367	15.581.386.013
Chi phí dự phòng	521.778.455	3.821.020.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.636.191.200	425.090.791.617
Chi phí khác bằng tiền	58.057.140.973	49.037.278.759
	1.018.902.926.696	934.020.000.966

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	200.679.401.636	178.971.051.509
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(13.678.667.280)	(9.943.017.405)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.741.590.664	2.354.585.821
Thu nhập chịu thuế	189.742.325.020	171.382.619.925
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	37.948.465.004	34.276.523.985
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	123.864.381	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.072.329.385	34.276.523.985

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	162.607.072.251	144.694.527.524
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(11.607.679.608)	(11.328.117.581)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	150.999.392.643	133.366.409.943
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	88.717.773	88.717.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.702	1.503

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh lại do:

- Điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/PJICO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 như trình bày tại Thuyết minh số 19.

Chi tiết việc điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

CHỈ TIÊU	Số đã báo cáo	Ảnh hưởng do điều chỉnh lại		Số sau điều chỉnh
		Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	141.601.469.762	3.093.057.762	(11.328.117.581)	133.366.409.943
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.596	35	(128)	1.503

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	14,50%	15,70%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	85,50%	84,30%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,68%	72,18%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26,32%	27,82%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,36	1,39
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,17	1,18
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,67	0,70
Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	7,46%	7,08%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,05%	5,73%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,43%	3,34%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,78%	2,70%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,57%	9,69%

32. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	1.040.407.178.824	948.585.620.884
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.537.683.384.889	1.492.865.757.819
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	274.826.517.859	334.351.788.044
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	222.449.688.206	209.928.348.891
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	586.766.014.097	549.875.213.005
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	586.766.014.097	549.875.213.005
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	404.086.346.584	368.351.221.662
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	453.641.164.727	398.710.407.879
Theo tỷ lệ phần trăm	177,31%	172,51%

nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	213.378.788.013	139.022.418.463	145.738.904.393	157.828.596.969
Khác	13.514.013.833	7.933.132.087	20.874.168.069	6.033.549.192
	226.892.801.846	146.955.550.550	166.613.072.461	163.862.146.161

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 1,35 tỷ đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm

đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.817.029.052	-	110.817.029.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	549.857.774.192	5.794.839.857	555.652.614.049
Đầu tư ngắn hạn	2.736.151.401.254	-	2.736.151.401.254
Đầu tư dài hạn	-	268.187.654.672	268.187.654.672
Tổng cộng	3.396.826.204.498	273.982.494.529	3.670.808.699.027
Phải trả người bán và phải trả khác	388.289.817.271	-	388.289.817.271
Công nợ tài chính khác	-	1.726.388.875	1.726.388.875
Tổng cộng	388.289.817.271	1.726.388.875	390.016.206.146
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.008.536.387.227	272.256.105.654	3.280.792.492.881
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.562.603.210	-	170.562.603.210
Phải thu khách hàng và phải thu khác	475.154.497.342	5.765.452.715	480.919.950.057
Đầu tư ngắn hạn	2.515.431.520.626	-	2.515.431.520.626
Đầu tư dài hạn	-	281.921.307.178	281.921.307.178
Tổng cộng	3.161.148.621.178	287.686.759.893	3.448.835.381.071
Phải trả người bán và phải trả khác	359.234.475.866	-	359.234.475.866
Công nợ tài chính khác	-	1.946.028.875	1.946.028.875
Tổng cộng	359.234.475.866	1.946.028.875	361.180.504.741
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.801.914.145.312	285.740.731.018	3.087.654.876.330

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn
Các đơn vị thành viên trong cùng	Công ty con, Công ty liên kết của
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	258.533.746.954	249.562.666.425
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	694.741.585	355.763.615
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	222.351.002.305	218.619.297.217
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	31.863.591.915	33.899.141.471

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:


	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Các khoản phải thu	14.221.978.791	3.731.081.926
Các khoản phải trả	-	5.722.324.695
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Các khoản phải thu	5.333.870.319	10.978.716.743

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 8.678.606.000 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 9.852.028.000 đồng).


 Chu Công Nguyên
 Người lập biểu


 Vương Quốc Hưng
 Kế toán trưởng


 Đào Nam Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2020



TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Số: 681 /PJICO-CV-TCKT

V/v: Giải trình báo cáo kiểm toán năm 2019

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc thay đổi số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được kiểm toán soát xét như sau:

CHỈ TIÊU	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
Báo cáo Bảng cân đối kế toán			
1. Các khoản tương đương tiền	-	10,000,000,000	10,000,000,000
2. Đầu tư ngắn hạn.	2,768,282,897,636	2,758,282,897,636	(10,000,000,000)
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(29,141,355,482)	(22,131,496,382)	7,009,859,100
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(21,679,603,417)	(28,689,462,517)	(7,009,859,100)
5. Thuế và các khoản phải nộp NN	33,736,020,371	37,009,639,875	3,273,619,504
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	57,180,846,972	65,465,853,473	8,285,006,501
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	168,975,976,881	157,417,350,876	(11,558,626,005)

Phân loại lại khoản đầu tư ngắn hạn sang tương đương tiền, phân loại lại dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn sang dài hạn. Trích nộp bổ sung thuế TNDN năm 2019, trích bổ sung quỹ dự trữ bắt buộc (5% lợi nhuận sau thuế)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
1. Chi phí trực tiếp hoạt động KDBH và chi phí khác	757,607,517,258	757,706,552,216	99,034,958
2. Chi phí hoạt động tài chính	19,886,971,724	19,787,936,766	(99,034,958)
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34,674,845,500	38,072,329,385	3,397,483,885
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	166,004,556,136	162,607,072,251	(3,397,483,885)

Phân loại lại chi phí tài chính sang chi trực tiếp hoạt động KDBH, trích bổ sung thuế TNDN năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1,269,000,000,000)	(1,259,000,000,000)	10,000,000,000
2. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	100,817,029,052	110,817,029,052	10,000,000,000

Phân loại lại khoản đầu tư ngắn hạn sang tương đương tiền

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

